TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 28/5/2024
"V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình – Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Tuyết Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Quang Thanh
2. Bà Bùi Thị Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hà – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 07/5 và ngày 28 tháng 5 năm 2024. Tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2024/TLST - HNGĐ, ngày 05 tháng 01 năm 2024, *"Về việc tranh chấp về hôn nhân và gia đình – Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 153/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 128/2024/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Lê Thị Thanh N, sinh năm 1979.

Địa chỉ:, đường Bà Học, tổ 10, ấp 4, xã Mỹ T, thành phố CL, tỉnh ĐT.

Bị đơn: Nguyễn Văn S, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 2, xã Mỹ Trà, thành phố thành phố CL, tỉnh ĐT.

(Bà N có mặt tại phiên tòa. Ông S vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tại phiên họp và phiên tòa bà Lê Thị Thanh N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng kết hôn vào năm 1997, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Trà, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp ngày 15/11/2002.

Trong quá trình vợ chồng chung sống với nhau có hạnh phúc, có hai con chung nhưng đến đầu năm 2014 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi

vã, dẫn đến bất đồng quan điểm về cuộc sống, không có tiếng nói chung trong gia đình. Ông S thường xuyên uống rượu, mỗi lần cãi nhau đều đuổi mẹ con bà N ra khỏi nhà, không lo làm ăn phụ giúp việc nuôi dạy con. Vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mạnh ai nấy sống dẫn đến mục đích xây dựng gia đình không đạt được. Hiện nay, mâu thuẫn gia đình không cãi thiện mà ngày càng trầm trọng, tình cảm không thể hàn gắn. Vợ chồng ly thân từ năm 2014 đến nay. Nay bà N yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn S.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, tên là Nguyễn Thị Trúc Mai, sinh năm 14/8/1997 và Nguyễn Vũ Linh, sinh ngày 01/7/1999. Con chung đang sống với bà N. Con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, ông S không có văn bản ghi ý kiến về việc giải quyết vụ án. Tại phiên toà ông S vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định*:*

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của bà Lê Thị Thanh N và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình – Ly hôn"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về thẩm quyền giải quyết:* Xét thấy, địa chỉ của bị đơn tại địa chỉ: Tổ 2, ấp 2, xã Mỹ Tr, thành phố CL - ĐT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Ông Nguyễn Văn S đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông S theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thanh N yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn S.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà N và ông S kết hôn vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Trà, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp số 76 ngày 15/11/2002 là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà N trình bày, trong quá trình vợ chồng chung sống với nhau có hạnh phúc, có hai con chung nhưng đến đầu năm 2014 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, dẫn đến bất đồng quan điểm về cuộc sống, không có tiếng nói chung trong gia đình. Ông S thường xuyên uống rượu, mỗi lần cãi

nhau đều đuổi mẹ con bà N ra khỏi nhà, không lo làm ăn phụ giúp việc nuôi dạy con, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mạnh ai nấy sống dẫn đến mục đích xây dựng gia đình không đạt được. Hiện nay, mâu thuẫn gia đình không cãi thiện mà ngày càng trầm trọng, tình cảm không thể hàn gắn. Vợ chồng ly thân từ năm 2014 đến nay. Tại phiên tòa bà N vẫn giữ yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn S. Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Văn S theo quy định của pháp luật nhưng ông Nguyễn Văn S không có văn bản ghi ý kiến và vắng mặt tại các phiên họp, hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 *"...Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được".*

Do đó, xét yêu cầu của bà Lê Thị Thanh N yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn S là có căn cứ theo Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, tên là Nguyễn Thị Trúc Mai, sinh năm 14/8/1997 và Nguyễn Vũ Linh, sinh ngày 01/7/1999. Con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Nguyễn Văn S không có ý kiến và vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Do đó, án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình ly hôn là 300.000 đồng bà Lê Thị Thanh N phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Lê Thị Thanh N đã nộp tạm ứng là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0000242 ngày 02/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp. Bà Lê Thị Thanh N đã nộp xong tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình

năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu bà Lê Thị Thanh N. Bà Lê Thị Thanh N được ly hôn với ông Nguyễn Văn S.

[2]. V*ề con chung:* Vợ chồng có 02 con chung, tên là Nguyễn Thị Trúc Mai, sinh năm 14/8/1997 và Nguyễn Vũ Linh, sinh ngày 01/7/1999, Con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. *Về tài sản chung và nợ chung:* Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. *Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình:* Bà Lê Thị Thanh N phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Lê Thị Thanh N đã nộp tạm ứng là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0000242 ngày 02/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp. Bà Lê Thị Thanh N đã nộp xong tiền án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND TPCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Tuyết Nga